

21. Phường Kim Thanh

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
I	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG QUỐC LỘ						
1	Đường Quốc lộ 38	Nút giao đường tránh Phủ Lý	Giáp ranh giới phường Lê Hồ	10.000	6.000	4.000	2.000
2	Đường tránh Quốc lộ 1A (đường tránh Phủ Lý)	Nút giao Quốc lộ 38	Nút giao T3	12.000	7.200	4.800	2.400
II	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỈNH LỘ						
1	Đường ĐT 498	Đường tránh Phủ Lý	Ranh giới phường Lê Hồ	10.000	6.000	4.000	2.000
2	Đường ĐT 498B						
2.1	Đoạn 1	Ngã ba đường ĐT 498C	Cầu kênh Yên Phú	5.000	3.000	2.000	1.000
2.2	Đoạn 2	Cầu kênh Yên Phú	Hết thửa 113 PL6	10.000	6.000	4.000	2.000
2.3	Đoạn 3	Thửa 120 PL7	Hết lối rẽ đi Hoàng Tây (đường TDP Buộm)	9.000	5.400	3.600	1.800
2.4	Đoạn 4	Đường rẽ đi Hoàng Tây	Đường T3	7.000	4.200	2.800	1.400
3	Đường ĐT 498C (Quốc lộ 38 cũ)	Nút giao đường tránh Phủ Lý	Giáp phường Duy Hà	8.000	4.800	3.200	1.600
4	Đường T3	Ranh giới phường Lê Hồ	Đường đê hữu sông Nhuệ	6.000	3.600	2.400	1.200
III	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG PHƯỜNG						
1	Phường Tân Tựu (cũ) (bao gồm xã Nhật Tân và xã Nhật Tựu)						

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1.1	Đường ĐH02 (trừ Khu đấu giá sông Ngược, khu đấu giá xóm đình)	Thửa số 1 PL2	Đường tránh Phủ Lý (xóm 14)	2.200	1.300	1.000	800
1.2	Các trục đường chính TDP 1 đến TDP 6						
1.2.1	Nhánh 1	Cây xăng Lĩnh Sơn	Thửa 120 PL7	2.500			
1.2.2	Nhánh 2	Đường tránh Phủ Lý	NVH xóm 7	2.500			
1.2.3	Nhánh 3	Đường tránh Phủ Lý	UBND phường Kim Thanh	2.300			
1.2.4	Nhánh 4	Chùa Hưng Long	Đường ĐT 498B (thửa 136 PL7)	2.500			
1.2.5	Nhánh 5	Đình Nhật Tân	Đường ĐT 498B (thửa 44 PL7)	2.500			
1.2.6	Các trục đường chính còn lại của TDP 1 đến TDP 6			1.500			
1.3	Đường từ Cống Nhật Tựu đến Cầu mới Nhật Tựu	Cống Nhật Tựu	Cầu mới Nhật Tựu	5.500			
1.4	Đường đê hữu sông Nhuệ	ĐT 498C	Đường T3	1.800			
1.5	Đường đê tả sông Nhuệ	ĐT 498C	Thửa 73 PL3	1.800			
1.6	Đường trục TDP Văn Bôi	Chùa Văn Bôi	Đường tránh Phủ Lý	1.800			
1.7	Đường trục TDP Siêu Nghệ	Đường tránh Phủ Lý	Hết thửa 46 PL15	1.500			
1.8	Các ngõ còn lại của TDP			1.200			
2	Xã Hoàng Tây (cũ)						
2.1	Đường ĐH02	Đường T3	Đê hữu sông Nhuệ	1.300			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
2.2	Đường đê hữu sông Nhuệ	Đường T3	Thửa 69 PL9	1.200			
2.3	Đường đê tả sông Nhuệ	Thửa 35 PL1	Thửa 96 PL8	1.200			
2.4	Đường trục TDP Thọ Lão 1,2,3, Đôn						
2.4.1	Nhánh 1	Nhà ông Ngọc (PL6 thửa 8)	Nhà ông Tiệp (PL7 thửa 337)	1.500			
2.4.2	Nhánh 2	Nhà ông Tâm (thửa 334, PL5)	Nhà ông Thanh (PL7 thửa 154)	1.500			
2.4.3	Nhánh 3	Nhà ông Thường (thửa 171, PL7)	Nhà ông Cúc (thửa 164, PL5)	1.500			
2.4.4	Các ngõ còn lại			1.000			
2.5	TDP Yên Lão						
2.5.1	Đường trục TDP	Thửa 9 PL10	Thửa 192 PL11	1.000			
2.5.2	Các ngõ ngách còn lại			800			
IV	Các tuyến đường phát sinh mới chưa có tên nêu trên						
1	Khu dân cư Hanopark						
1.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang trên 30m			8.000			
1.2	Các tuyến đường quy hoạch còn lại			6.500			
2	Khu dân cư Đồng Văn 4						
2.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 17 mét trở lên			6.500			
2.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13 mét đến dưới 17 mét			5.000			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
3	Khu TĐC Quốc Lộ 38 (Nhật Tựu)			4.500			
4	Khu đô thị Nhật Tựu			6.000			
4.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 17 mét trở lên			7.000			
4.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13 mét đến dưới 17 mét			5.500			
5	Khu đấu giá Yên Phú			4.000			
6	Khu đô thị Trung Đông						
6.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 17 mét trở lên			7.000			
6.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13 mét đến dưới 17 mét			5.500			
7	Khu đô thị Tellhome						
7.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 17 mét trở lên			7.000			
7.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13 mét đến dưới 17 mét			5.500			
8	Khu đấu giá Bờ Gò			4.500			
9	Khu đấu giá xóm 1, xóm 3 Nhật Tân			4.200			
10	Khu TĐC T3			4.000			
11	Khu đấu giá Sông Ngược			4.200			
12	Khu đấu giá xóm Đình			4.200			
13	Các tuyến đường phát sinh mới chưa có tên trong bảng giá						
13.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 17 mét trở lên			6.000			
13.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13 mét đến dưới 17 mét			4.000			
13.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ dưới 13 mét			3.000			